

Bản án số:124/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 19-9-2022
V/v tranh chấp ly hôn, con chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Văn Hiểu
- Ông Trần Văn Ân

- K ký phiên tòa: Bà Thạch Thị M – K ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: không tham gia.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:273/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022 về việc: “Tranh chấp ly hôn, con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:149/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn:* Anh Phùng Thanh T, sinh năm 1981 “có mặt”.
 - Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1986 “vắng mặt”.
- Cùng địa chỉ cư trú: ấp R, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 06/6/2022 nguyên đơn anh Phùng Thanh T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Thanh M kết hôn vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 21/5/2004. Vợ chồng chung sống được khoảng 18 năm lúc đầu cũng hạnh phúc, sau phát sinh do bất đồng quan điểm, cuộc sống không còn phù hợp nhau nên vợ chồng đã ly thân năm 2017 đến nay. Nay anh xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh M. Vợ chồng có 01 con chung tên Phùng Thị Anh K, sinh ngày 12/4/2005, hiện đang sống chung với anh. Anh yêu cầu tiếp tục nuôi, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 29/8/2022 bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh M trình bày: Chị và anh T kết hôn vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận kết hôn số 48 ngày 21/5/2004. Thời gian chung sống được 18 năm, lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, về sau do bất đồng quan điểm, cuộc sống không còn phù hợp nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T, chị đồng ý ly hôn. Con chung tên Phùng Thị Anh K, sinh ngày 12/4/2005 chị đồng ý để cho anh T nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Giữ yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Anh Phùng Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh M, có địa chỉ ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh M có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Phùng Thanh T và chị Nguyễn Thị Thanh M kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, theo giấy chứng nhận kết hôn số 48 ngày 21/5/2004 anh T và chị M kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của anh T và chị M cho rằng: Vợ chồng chung sống được khoảng 18 năm lúc đầu cũng hạnh phúc sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống không còn phù hợp với nhau, vợ chồng không còn chung sống từ năm 2017 đến nay. Nay anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T yêu cầu ly hôn với chị M, chị M cũng đồng ý nên ghi nhận.

[3] Về con chung: có 01 con chung tên Phùng Thị Anh K, sinh ngày 12/4/2005 anh T và chị M thỏa thuận tiếp tục giao con chung cho anh T nuôi, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu K cũng có văn bản ý kiến đồng

ý sống với anh T nên ghi nhận sự thỏa thuận này là phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: anh T và chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm anh T phải nộp 300.000 đồng theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phùng Thanh T.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Phùng Thanh T được ly hôn với Nguyễn Thị Thanh M.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phùng Thị Anh K, sinh ngày 12/4/2005 cho anh Phùng Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị Thanh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: anh Phùng Thanh T phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) anh T đã nộp theo biên lai thu số 0014609 ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- Đương sự;
 - Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
 - Thi hành án dân sự huyện U;
 - Ủy ban nhân dân xã T,
- (Giấy kết hôn số: 48, ngày 21/5/2004);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Hồ Hoàng Phong